

KHUNG MÔ HÌNH TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP SAU GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP SUỐT ĐỜI CỦA NGƯỜI HỌC

A FRAMEWORK OF CAREER GUIDANCE AFTER VOCATIONAL EDUCATION AND TRAINING AND LEARNERS' LIFELONG CAREER DEVELOPMENT

Trần Văn Khởi⁺,
Đặng Thị Huyền

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
+ Tác giả liên hệ • Email: khoinghiep19772005@gmail.com

Article history

Received: 10/3/2026

Accepted: 14/4/2026

Published: 20/6/2026

Keywords

Career guidance, vocational education and training, lifelong career development

ABSTRACT

Employment outcomes and post-graduation career adaptability are important indicators reflecting the quality of vocational education and training and its responsiveness to labour market demands. This study employs document analysis, literature synthesis, and modelling to develop a framework for career guidance after vocational education and training aligned with learners' lifelong career development. The findings clarify the concept of post-VET career guidance as a lifecycle support service, which is not equivalent to simple job placement. Based on this perspective, the paper proposes a framework grounded in learners' digital profiles, coordination mechanisms among VET institutions, public employment services, and employers, together with implementation conditions such as standardised procedures, minimum data requirements, and secure data-sharing arrangements. These proposals contribute to strengthening the scientific and practical foundations for quality governance in vocational education and training.

1. Mở đầu

Sự biến đổi nhanh của cơ cấu việc làm, công nghệ sản xuất và chuẩn kỹ năng đang làm cho quá trình chuyển tiếp từ học tập sang việc làm của người học ngày càng phức tạp. Trong bối cảnh đó, kết quả việc làm và mức độ thích ứng nghề nghiệp sau tốt nghiệp trở thành chỉ báo quan trọng phản ánh chất lượng giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và mức độ gắn kết giữa cơ sở đào tạo với thị trường lao động (TTLĐ). Điều này đặt ra yêu cầu tổ chức các dịch vụ hỗ trợ người học không chỉ trong quá trình đào tạo mà còn sau tốt nghiệp, nhằm nâng cao khả năng chuyển tiếp việc làm và phát triển nghề nghiệp bền vững (OECD, 2023).

Tuy nhiên, trong thực tiễn, hoạt động tư vấn hướng nghiệp (TVHN) sau GDNN vẫn chủ yếu được hiểu như giới thiệu việc làm ngắn hạn, thiếu cách tiếp cận theo vòng đời nghề nghiệp và thiếu cơ chế theo dõi người học sau tốt nghiệp. Các nghiên cứu và chính sách hiện hành chủ yếu tập trung vào hướng nghiệp trước hoặc trong đào tạo, trong khi tư vấn sau tốt nghiệp chưa được xem như một dịch vụ liên tục, gắn với dữ liệu người học, phối hợp đa chủ thể và quản trị chất lượng GDNN. Một số nghiên cứu trong nước đã đề cập đến tư vấn nghề nghiệp và phân luồng người học nhưng chủ yếu tập trung vào giai đoạn trước hoặc trong đào tạo, chưa làm rõ tư vấn sau tốt nghiệp theo vòng đời nghề nghiệp (Đỗ Thị Bích Loan, 2020; Nguyễn Ngọc Lan, 2020; Đặng Thu Thủy, 2022). Đồng thời, yêu cầu tăng cường chuyển tiếp việc làm và theo dõi người tốt nghiệp đã được nhấn mạnh trong các chính sách GDNN và TTLĐ gần đây (Quốc hội, 2025a; Quốc hội, 2025b; Bộ GD-ĐT, 2026; Chính phủ, 2021). Điều đó cho thấy TVHN sau tốt nghiệp không chỉ là nhu cầu thực tiễn của cơ sở đào tạo và người học mà còn là một yêu cầu gắn với hoàn thiện cơ chế bảo đảm chất lượng và nâng cao hiệu quả kết nối giữa đào tạo với sử dụng lao động. “Khoảng trống” này dẫn đến việc thiếu khung mô hình tổ chức TVHN sau GDNN có tính hệ thống, khả thi và có thể giám sát bằng dữ liệu.

Trên cơ sở đó, bài báo nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau: (1) Tư vấn hướng nghiệp sau GDNN cần được hiểu và tổ chức như thế nào theo vòng đời nghề nghiệp của người học?; (2) Khung mô hình TVHN sau GDNN gồm những thành tố nào?; (3) Các điều kiện triển khai và nhóm chỉ số giám sát của mô hình là gì? Bài báo tập trung xây dựng khung mô hình TVHN sau GDNN theo định hướng phát triển nghề nghiệp suốt đời của người học, được thiết kế dựa trên hồ sơ số người học, cơ chế phối hợp giữa cơ sở GDNN với hệ thống dịch vụ việc làm và doanh nghiệp, tích hợp nhóm chỉ số giám sát nhằm hỗ trợ theo dõi kết quả việc làm và phát triển nghề nghiệp. Những đề xuất này góp phần bổ sung cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức TVHN sau GDNN như một cấu phần của quản trị chất lượng GDNN.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận định tính, kết hợp phân tích, tổng hợp tài liệu và mô hình hóa khái niệm. Nguồn tư liệu gồm các nghiên cứu quốc tế về hướng nghiệp suốt đời, dịch vụ việc làm, GDNN và phát triển nghề nghiệp của một số tổ chức quốc tế, cá nhân như: Tổ chức lao động quốc tế ILO, tổ chức OECD, European Lifelong Guidance Policy Network, Psifidou, I., Mouratoglou, N., Farazouli, A., & Harrison, C., Hooley..., cùng các văn bản chính sách và một số nghiên cứu trong nước liên quan. Trên cơ sở đó, bài báo làm rõ nội hàm của TVHN sau GDNN, xác định các thành tố cốt lõi của mô hình và xây dựng khung đề xuất theo logic đầu vào, quá trình và đầu ra. Phương pháp mô hình hóa được sử dụng để xác định cấu trúc mô hình, các chủ thể tham gia, cơ chế phối hợp, quy trình vận hành và nhóm chỉ số giám sát. Cách tiếp cận tổ chức hướng nghiệp theo vòng đời nghề nghiệp và tích hợp dữ liệu người học đã được nhấn mạnh trong các nghiên cứu về hệ thống hướng nghiệp trong GDNN và chuyển tiếp việc làm (Hooley, 2014; OECD, 2021, 2023; Romero-Rodríguez và cộng sự, 2022). Do không sử dụng dữ liệu thực nghiệm, các kết quả nghiên cứu mang tính khung đề xuất và cần tiếp tục được kiểm chứng thông qua thí điểm trong thực tiễn.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tư vấn hướng nghiệp sau giáo dục nghề nghiệp tiếp cận theo logic đầu vào, quá trình và đầu ra

Khung mô hình TVHN sau GDNN được xây dựng theo logic đầu vào, quá trình và đầu ra nhằm bảo đảm tính hệ thống, khả năng vận hành và giám sát kết quả. Cách tiếp cận này cho phép xác định rõ các nguồn dữ liệu đầu vào, các hoạt động tư vấn theo vòng đời nghề nghiệp và các kết quả đầu ra gắn với phát triển nghề nghiệp suốt đời của người học. Đây là cách tiếp cận được sử dụng phổ biến trong thiết kế dịch vụ hướng nghiệp suốt đời và các mô hình hỗ trợ chuyển tiếp việc làm trong GDNN nhằm bảo đảm khả năng theo dõi và đánh giá kết quả triển khai (Hooley, 2014; OECD, 2021; International Labour Organization, 2021).

Về đầu vào, mô hình TVHN sau GDNN được hình thành từ ba nhóm thông tin cơ bản. Nhóm thứ nhất là dữ liệu người học, bao gồm thông tin cá nhân, ngành nghề đào tạo, kết quả học tập, năng lực nghề, kỹ năng mềm, kinh nghiệm thực tập và nguyện vọng nghề nghiệp. Nhóm thứ hai là dữ liệu về nhu cầu TTLĐ, gồm thông tin tuyển dụng, yêu cầu kỹ năng, điều kiện làm việc, mức thu nhập và xu hướng dịch chuyển nghề nghiệp theo ngành và địa phương. Nhóm thứ ba là dữ liệu về kết quả đào tạo của cơ sở GDNN, bao gồm chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, kỹ năng đạt được và phản hồi của doanh nghiệp về năng lực người học. Các nguồn dữ liệu này tạo cơ sở để xác định nhu cầu tư vấn, xây dựng kế hoạch hỗ trợ và theo dõi quá trình phát triển nghề nghiệp của người học, đồng thời góp phần liên kết dữ liệu đào tạo với dữ liệu TTLĐ trong hệ thống hướng nghiệp suốt đời (OECD, 2021; Psifidou và cộng sự, 2022; International Labour Organization, 2021).

Về quá trình, TVHN sau GDNN được tổ chức thành chuỗi hoạt động liên thông theo vòng đời nghề nghiệp của người học. Trước hết là hoạt động tư vấn chuyển tiếp việc làm, gồm đánh giá năng lực, xác định “khoảng trống” kỹ năng và hỗ trợ xây dựng kế hoạch nghề nghiệp cá nhân. Tiếp theo là hoạt động kết nối việc làm thông qua phối hợp giữa cơ sở GDNN, doanh nghiệp và hệ thống dịch vụ việc làm nhằm giới thiệu cơ hội việc làm phù hợp với năng lực người học. Sau khi người học tham gia TTLĐ, hoạt động theo dõi sau tốt nghiệp được triển khai nhằm hỗ trợ thích ứng nghề nghiệp, tư vấn nâng chuẩn kỹ năng, chuyển đổi nghề hoặc học tập tiếp tục. Chuỗi hoạt động này giúp dịch vụ tư vấn không chỉ tập trung vào giai đoạn tìm việc ban đầu mà còn đồng hành với người học trong quá trình phát triển nghề nghiệp và học tập suốt đời (Hooley, 2014; Zelloth, 2014; OECD, 2021; International Labour Organization, 2021).

Về đầu ra, mô hình hướng tới các kết quả trực tiếp gồm người học có việc làm phù hợp, ổn định nghề nghiệp và nâng cao năng lực nghề. Bên cạnh đó, các kết quả dài hạn của mô hình là phát triển nghề nghiệp suốt đời của người học, nâng cao khả năng thích ứng với TTLĐ và cải thiện chất lượng đào tạo của cơ sở GDNN thông qua dữ liệu phản hồi. Các kết quả này đồng thời góp phần tăng cường gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động, hỗ trợ cơ sở GDNN điều chỉnh chương trình theo nhu cầu thị trường và nâng cao hiệu quả quản trị chất lượng GDNN (OECD, 2021; Psifidou và cộng sự, 2022; International Labour Organization, 2021).



Hình 1. Khung mô hình TVHN liên thông trước, trong và sau GDNN

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và phát triển từ Hooley, 2014; European Lifelong Guidance Policy Network, 2015; OECD, 2021; International Labour Organization, 2021; Zelloth, 2014; Psifidou và cộng sự, 2022).

Để làm rõ logic liên thông của mô hình, khung mô hình TVHN sau GDNN theo vòng đời nghề nghiệp được thể hiện ở hình 1, phản ánh mối liên hệ giữa các giai đoạn chuyển tiếp, ổn định và phát triển nghề nghiệp của người học (Hooley, 2014; OECD, 2021).

Ghi chú: Mô hình thể hiện sự liên thông TVHN trước, trong và sau GDNN, nhấn mạnh vai trò theo dõi người học và phát triển nghề nghiệp suốt đời.

Hình 1 cho thấy TVHN sau GDNN không phải là một hoạt động đơn lẻ ở thời điểm tốt nghiệp mà là một quá trình liên tục, được tổ chức trên cơ sở dữ liệu người học, nhu cầu TTLĐ và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể nhằm hỗ trợ phát triển nghề nghiệp suốt đời. Khung mô hình theo logic đầu vào, quá trình và đầu ra cho phép tích hợp dữ liệu người học, hoạt động tư vấn và kết quả việc làm trong một hệ thống thống nhất, tạo cơ sở cho việc triển khai TVHN sau GDNN theo định hướng phát triển nghề nghiệp suốt đời.

Để làm rõ sự khác biệt về mục tiêu, nội dung và cách tiếp cận, bảng 1 so sánh tư vấn việc làm với TVHN sau GDNN.

Bảng 1. So sánh tư vấn việc làm và TVHN sau GDNN

Tiêu chí so sánh	Tư vấn việc làm	TVHN sau GDNN
Mục tiêu chính	Hỗ trợ người học hoặc người lao động tìm được việc làm cụ thể trong ngắn hạn	Hỗ trợ người học và người lao động chuyển tiếp, ổn định và phát triển nghề nghiệp bền vững
Thời điểm can thiệp	Thường diễn ra tại hoặc ngay sau thời điểm tốt nghiệp	Diễn ra liên tục sau tốt nghiệp, đặc biệt trong giai đoạn một đến ba năm đầu làm việc
Đối tượng	Người chuẩn bị tốt nghiệp hoặc đang thất nghiệp	Người đã tốt nghiệp GDNN, đã đi làm hoặc có nhu cầu điều chỉnh, chuyển đổi nghề
Nội dung tư vấn	Giới thiệu vị trí việc làm, thông tin tuyển dụng, hỗ trợ nộp hồ sơ	Đánh giá năng lực thực tế, hỗ trợ thích nghi nghề nghiệp, xây dựng lộ trình phát triển, nâng chuẩn hoặc chuyển đổi nghề
Cách tiếp cận	Tiếp cận theo nhu cầu trước mắt, giải quyết vấn đề việc làm tức thời	Tiếp cận theo quá trình phát triển nghề nghiệp dài hạn, gắn với học tập suốt đời
Kết quả kì vọng	Có việc làm ban đầu	Việc làm ổn định, phù hợp; năng lực nghề nghiệp được nâng cao; khả năng thích ứng với TTLĐ
Mối liên hệ với đào tạo	Ít hoặc không gắn chặt với nội dung đào tạo đã học	Gắn chặt với kết quả đào tạo, phản hồi ngược trở lại để điều chỉnh chương trình GDNN
Vai trò của tư vấn	Hỗ trợ hành chính và kết nối cung, cầu lao động	Đồng hành, định hướng và hỗ trợ phát triển nghề nghiệp trong suốt vòng đời lao động

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và phát triển từ Hooley, 2014; European Lifelong Guidance Policy Network, 2015; Zelloth, 2014; International Labour Organization, 2021; OECD, 2021; Psifidou và cộng sự, 2022. *Ghi chú:* Trong bài báo này, TVHN sau GDNN được tiếp cận như một hoạt động hỗ trợ phát triển nghề nghiệp, không đồng nhất với giới thiệu việc làm)

Ở góc độ quản trị, tư vấn sau tốt nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả quản lý GDNN thông qua theo dõi kết quả và sử dụng dữ liệu phản hồi, qua đó tăng cường trách nhiệm giải trình của cơ sở đào tạo và hỗ trợ người học chuyển tiếp tốt hơn vào TTLĐ.

3.2. Khung nội dung và quy trình tư vấn theo vòng đời nghề nghiệp

Khung nội dung TVHN sau GDNN được tổ chức theo vòng đời nghề nghiệp của người học và vận hành theo logic đầu vào, quá trình và đầu ra. Cách tiếp cận này giúp hoạt động tư vấn không chỉ hỗ trợ tìm việc ban đầu mà còn đồng hành với người học trong giai đoạn thích ứng, ổn định và phát triển nghề nghiệp. Việc tổ chức dịch vụ hướng nghiệp theo vòng đời nghề nghiệp được xem là một nguyên tắc quan trọng trong các mô hình hướng nghiệp suốt đời, nhằm bảo đảm tính liên tục của hỗ trợ nghề nghiệp và gắn kết giữa đào tạo với TTLĐ (Hooley, 2014; Zelloth, 2014; OECD, 2021).

Về đầu vào, hoạt động tư vấn sử dụng dữ liệu hồ sơ người học, kết quả đào tạo và nhu cầu TTLĐ. Hồ sơ người học bao gồm thông tin cá nhân, ngành nghề đào tạo, kết quả học tập, kỹ năng nghề, nguyện vọng việc làm và nhu cầu học tiếp. Dữ liệu TTLĐ cung cấp thông tin về vị trí tuyển dụng, yêu cầu kỹ năng, điều kiện làm việc và xu hướng nghề nghiệp. Các nguồn dữ liệu này là căn cứ để xác định nhu cầu tư vấn và xây dựng kế hoạch hỗ trợ cá nhân hóa, đồng thời tạo nền tảng cho việc theo dõi quá trình chuyển tiếp nghề nghiệp của người học sau tốt nghiệp (OECD, 2021; International Labour Organization, 2021; Psifidou và cộng sự, 2022).

Về quá trình, tư vấn được triển khai theo các giai đoạn của vòng đời nghề nghiệp. Giai đoạn trước tốt nghiệp tập trung đánh giá năng lực, xác định “khoảng trống” kỹ năng và chuẩn bị hồ sơ năng lực. Giai đoạn chuyên tiếp việc làm thực hiện tư vấn lựa chọn việc làm, kết nối doanh nghiệp và hỗ trợ tham gia tuyển dụng. Sau khi người học có việc làm, hoạt động theo dõi sau tốt nghiệp được triển khai nhằm hỗ trợ thích ứng nghề nghiệp, tư vấn nâng chuẩn kỹ năng và điều chỉnh lộ trình phát triển. Quy trình tư vấn được thực hiện theo các mốc trước tốt nghiệp, cận tốt nghiệp, ba tháng sau tốt nghiệp và giai đoạn theo dõi từ sáu đến mười hai tháng. Cách tổ chức quy trình theo các mốc thời gian sau tốt nghiệp được sử dụng trong các hệ thống theo dõi người tốt nghiệp nhằm đánh giá hiệu quả chuyên tiếp việc làm và hỗ trợ phát triển nghề nghiệp bền vững (Hooley, 2014; OECD, 2021; International Labour Organization, 2021).

Về đầu ra, hoạt động tư vấn hướng tới kết quả người học có việc làm phù hợp, ổn định nghề nghiệp và từng bước nâng cao năng lực nghề. Đồng thời, dữ liệu theo dõi sau tốt nghiệp được sử dụng để cập nhật hồ sơ người học, cải tiến hoạt động tư vấn và phản hồi cho cơ sở GDNN. Kết quả dài hạn của quy trình tư vấn là hỗ trợ phát triển nghề nghiệp suốt đời của người học và nâng cao chất lượng GDNN thông qua liên thông giữa đào tạo và sử dụng lao động. Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng sử dụng dữ liệu theo dõi người tốt nghiệp để cải tiến chương trình đào tạo và tăng cường gắn kết với TTLĐ (OECD, 2021; Psifidou và cộng sự, 2022; International Labour Organization, 2021).

3.3. Tổ chức thực hiện và giám sát theo logic đầu vào, quá trình và đầu ra

Tổ chức thực hiện TVHN sau GDNN cần được thiết kế theo logic đầu vào, quá trình và đầu ra nhằm bảo đảm khả năng vận hành, theo dõi và đánh giá kết quả. Cách tiếp cận này cho phép liên kết dữ liệu người học, hoạt động tư vấn và kết quả việc làm trong một hệ thống giám sát thống nhất. Việc tổ chức dịch vụ hướng nghiệp theo logic đầu vào, quá trình và đầu ra được sử dụng trong các mô hình hướng nghiệp suốt đời nhằm bảo đảm tính minh bạch của quy trình và khả năng đánh giá hiệu quả triển khai dựa trên dữ liệu (Hooley, 2014; OECD, 2021; International Labour Organization, 2021).

Về đầu vào, nền tảng của mô hình là hệ thống dữ liệu tích hợp gồm hồ sơ số người học, kết quả đào tạo và thông tin TTLĐ. Hồ sơ số người học bao gồm các thông tin cơ bản về cá nhân, ngành, nghề đào tạo, kết quả học tập, năng lực nghề, kỹ năng mềm, trải nghiệm thực tập, nhu cầu việc làm, nguyện vọng học tiếp, lịch sử việc làm sau tốt nghiệp và phản hồi của doanh nghiệp. Đây là cơ sở để thực hiện tư vấn cá thể hóa, theo dõi quá trình chuyên tiếp nghề nghiệp và sử dụng dữ liệu phản hồi cho cải tiến chất lượng GDNN. Bên cạnh đó, dữ liệu TTLĐ cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng, yêu cầu kỹ năng và xu hướng nghề nghiệp theo ngành, lĩnh vực và địa phương. Đồng thời, dữ liệu phản hồi từ doanh nghiệp và kết quả việc làm sau tốt nghiệp cần được cập nhật định kỳ nhằm bổ sung căn cứ cho hoạt động tư vấn và điều chỉnh đào tạo. Cách tiếp cận dựa trên dữ liệu tích hợp và hồ sơ số người học được xem là thành phần quan trọng trong hệ thống hướng nghiệp suốt đời và theo dõi người tốt nghiệp trong GDNN (OECD, 2021; Psifidou và cộng sự, 2022; International Labour Organization, 2021).

Về quá trình, dịch vụ tư vấn được triển khai theo quy trình nghiệp vụ tối thiểu gồm tiếp nhận dữ liệu người học, chẩn đoán nhu cầu, phân loại mức độ hỗ trợ, lập kế hoạch tư vấn cá thể hóa, triển khai hỗ trợ, ghi nhận kết quả và theo dõi sau tốt nghiệp. Quy trình này được điều phối, thực hiện bởi các chủ thể liên quan, trong đó, cơ sở GDNN chịu trách nhiệm tạo lập và cập nhật hồ sơ người học; doanh nghiệp cung cấp thông tin về nhu cầu kỹ năng và cơ hội việc làm; trung tâm dịch vụ việc làm hỗ trợ kết nối tuyển dụng và chuyên tuyến tư vấn; cơ quan quản lý nhà nước định hướng, giám sát và chuẩn hóa quy trình. Việc phối hợp giữa các chủ thể được thực hiện thông qua cơ chế chia sẻ dữ liệu và các mốc theo dõi sau tốt nghiệp. Quy trình phối hợp liên chủ thể trong TVHN và theo dõi người tốt nghiệp đã được đề cập trong các nghiên cứu về hệ thống dịch vụ việc làm và hướng nghiệp suốt đời nhằm bảo đảm tính liên thông giữa đào tạo và sử dụng lao động (Hooley, 2014; Zelloth, 2014; OECD, 2021; International Labour Organization, 2021).

Về đầu ra, quy trình tư vấn hướng tới kết quả người học được hỗ trợ tìm việc, thích ứng nghề nghiệp và từng bước ổn định vị trí việc làm. Dữ liệu theo dõi sau tốt nghiệp đồng thời được sử dụng để đánh giá hiệu quả tư vấn, xác định nhu cầu hỗ trợ tiếp theo và phản hồi cho cơ sở GDNN. Các kết quả này góp phần hình thành hệ thống dữ liệu việc làm sau đào tạo và nâng cao khả năng kết nối giữa đào tạo với sử dụng lao động. Cách tiếp cận sử dụng dữ liệu theo dõi sau tốt nghiệp để cải tiến chất lượng đào tạo và nâng cao hiệu quả chuyên tiếp việc làm được nhấn mạnh trong các nghiên cứu về quản trị chất lượng GDNN (OECD, 2021; Psifidou và cộng sự, 2022; International Labour Organization, 2021).

Trên cơ sở đó, giám sát mô hình được thiết lập theo bốn nhóm chỉ số gồm mức độ tiếp cận dịch vụ, chất lượng quá trình tư vấn, kết quả việc làm sau tốt nghiệp và kết quả phát triển nghề nghiệp trong trung hạn. Các chỉ số này được cập nhật định kỳ từ hồ sơ số người học và dữ liệu TTLĐ nhằm theo dõi hiệu quả triển khai, hỗ trợ cải tiến hoạt động tư vấn và góp phần nâng cao chất lượng GDNN theo định hướng phát triển nghề nghiệp suốt đời. Hệ thống chỉ số giám sát này nhằm đánh giá hiệu quả hỗ trợ chuyên tiếp việc làm và phát triển nghề nghiệp bền vững (OECD, 2021; Psifidou và cộng sự, 2022; International Labour Organization, 2021).

Trên cơ sở logic đầu vào, quá trình và đầu ra, việc tổ chức thực hiện khung mô hình TVHN sau GDNN đòi hỏi sự tham gia và phối hợp của nhiều chủ thể, trong đó cơ sở GDNN giữ vai trò trung tâm điều phối. Bảng 2 khái quát phân vai và trách nhiệm của các chủ thể trong mô hình.

Bảng 2. Phân vai và trách nhiệm của các chủ thể trong khung mô hình TVHN sau GDNN

Chủ thể	Vai trò chính	Trách nhiệm chủ yếu	Dữ liệu hoặc công việc phụ trách	Đầu ra dự kiến
Cơ sở GDNN	Chủ thể trung tâm tổ chức và điều phối dịch vụ TVHN sau GDNN	Xây dựng kế hoạch tư vấn; tạo lập và cập nhật hồ sơ số người học; đánh giá năng lực và “khoảng trống” kỹ năng; tổ chức tư vấn cá nhân và tư vấn nhóm; theo dõi sau tốt nghiệp; tổng hợp dữ liệu phản hồi để cải tiến đào tạo	Hồ sơ người học; kết quả học tập; chuẩn đầu ra; dữ liệu thực tập; nguyện vọng nghề nghiệp; tình trạng việc làm sau tốt nghiệp	Hồ sơ số được cập nhật; kế hoạch tư vấn cá thể hóa; báo cáo theo dõi sau tốt nghiệp; dữ liệu phản hồi phục vụ quản trị chất lượng
Doanh nghiệp	Đối tác cung cấp thông tin về nhu cầu sử dụng lao động và môi trường việc làm	Cung cấp thông tin về vị trí việc làm, yêu cầu kỹ năng, điều kiện tuyển dụng; phối hợp đánh giá mức độ đáp ứng của người học; hỗ trợ thực tập, tuyển dụng và phản hồi sau tuyển dụng	Nhu cầu tuyển dụng; yêu cầu năng lực; phản hồi về chất lượng người tốt nghiệp; thông tin về khả năng thích ứng nghề nghiệp	Danh mục cơ hội việc làm; dữ liệu phản hồi từ nhà tuyển dụng; thông tin cập nhật về nhu cầu kỹ năng
Trung tâm dịch vụ việc làm	Đầu mối hỗ trợ kết nối TTLĐ và chuyển tư vấn	Cung cấp thông tin TTLĐ; hỗ trợ giới thiệu việc làm; tiếp nhận chuyển tuyển đối với trường hợp cần hỗ trợ chuyên sâu; phối hợp theo dõi tình trạng việc làm sau tốt nghiệp	Dữ liệu cung, cầu lao động; thông tin tuyển dụng; dữ liệu hỗ trợ việc làm; thông tin về các trường hợp chuyển tuyển	Kết nối việc làm; hỗ trợ tái tư vấn; dữ liệu bổ sung về TTLĐ và tình trạng việc làm
Cơ quan quản lý nhà nước	Chủ thể định hướng, chuẩn hóa, giám sát và hỗ trợ triển khai mô hình	Ban hành định hướng, quy trình và tiêu chí tối thiểu; hướng dẫn cơ chế phối hợp và chia sẻ dữ liệu; giám sát thực hiện; hỗ trợ chuẩn hóa hệ thống chỉ số và điều kiện triển khai	Văn bản chính sách; quy định chuyên môn; tiêu chuẩn dữ liệu; tiêu chí giám sát và đánh giá	Khung hướng dẫn triển khai; cơ chế giám sát; chuẩn hóa quy trình và dữ liệu ở cấp hệ thống
Người học, người tốt nghiệp	Chủ thể trung tâm của dịch vụ và đồng thời là nguồn cung cấp dữ liệu phản hồi	Cung cấp thông tin cá nhân, nhu cầu nghề nghiệp và phản hồi sau tư vấn; tham gia các hoạt động tư vấn, kết nối việc làm và cập nhật tình trạng việc làm; chủ động điều chỉnh kế hoạch phát triển nghề nghiệp	Thông tin hồ sơ cá nhân; nhu cầu việc làm; phản hồi về mức độ hài lòng; tình trạng việc làm và học tập tiếp tục	Kế hoạch nghề nghiệp cá nhân; dữ liệu phản hồi; thông tin cập nhật phục vụ theo dõi và cải tiến dịch vụ

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và phát triển từ Hooley, 2014; European Lifelong Guidance Policy Network, 2015; OECD, 2021; International Labour Organization, 2021; Zelloth, 2014; Psifidou và cộng sự, 2022)

Ghi chú: Bảng thể hiện trách nhiệm tối thiểu của các chủ thể trong tổ chức thực hiện khung mô hình TVHN sau GDNN. Khi triển khai thực tế có thể cụ thể hóa đầu mối phụ trách, tần suất phối hợp và sản phẩm bàn giao.

Bảng 2 cho thấy hiệu quả của mô hình không chỉ phụ thuộc vào năng lực của cơ sở GDNN mà còn phụ thuộc vào chất lượng phối hợp liên chủ thể, khả năng chia sẻ dữ liệu và sự thống nhất về quy trình giám sát.

Trên cơ sở logic đầu vào, quá trình và đầu ra, việc giám sát khung mô hình TVHN sau GDNN cần được thực hiện thông qua nhóm chỉ số phản ánh mức độ tiếp cận dịch vụ, chất lượng quá trình tư vấn, kết quả việc làm và phát triển nghề nghiệp của người học. Bảng 3 trình bày các nhóm chỉ số giám sát đề xuất.

Bảng 3. Nhóm chỉ số giám sát khung mô hình TVHN sau GDNN

Nhóm chỉ số	Nội dung chỉ số	Ví dụ chỉ số cụ thể	Nguồn dữ liệu chính	Ý nghĩa giám sát
Tiếp cận dịch vụ	Mức độ bao phủ và khả năng tiếp cận của người học đối với dịch vụ tư vấn	Tỉ lệ người học được tư vấn trước tốt nghiệp; số lượt tư vấn bình quân trên một người học; tỉ lệ người học được lập hồ sơ số	Hồ sơ số người học; số theo dõi tư vấn	Đánh giá mức độ bao phủ của dịch vụ
Quá trình tư vấn	Chất lượng tổ chức thực hiện và mức độ hoàn thành các bước hỗ trợ	Tỉ lệ hoàn thành hồ sơ nghề nghiệp; số lượt kết nối doanh nghiệp; tỉ lệ người học được tư vấn cá thể hóa; mức độ hài lòng của người học	Nhật kí tư vấn; biên bản kết nối việc làm; khảo sát phản hồi	Đánh giá chất lượng triển khai quy trình
Đầu ra việc làm	Kết quả trực tiếp của hoạt động tư vấn sau tốt nghiệp	Tỉ lệ có việc làm sau ba tháng hoặc sáu tháng; tỉ lệ việc làm đúng hoặc gần ngành đào tạo; tỉ lệ duy trì việc làm ban đầu	Dữ liệu theo dõi sau tốt nghiệp; phản hồi từ người học và doanh nghiệp	Đánh giá hiệu quả ngắn hạn của mô hình
Kết quả dài hạn	Mức độ phát triển nghề nghiệp và tác động đối với chất lượng GDNN	Thu nhập sau một năm; tỉ lệ học tiếp hoặc nâng chuẩn kĩ năng; mức độ thăng tiến nghề nghiệp; mức độ sử dụng dữ liệu phản hồi để cải tiến chương trình	Theo dõi người tốt nghiệp; dữ liệu cơ sở GDNN; phản hồi doanh nghiệp	Đánh giá tác động trung hạn và khả năng cải tiến hệ thống

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và phát triển từ Hooley, 2014; OECD, 2021; International Labour Organization, 2021; Psifidou và cộng sự, 2022; các nghiên cứu về theo dõi người tốt nghiệp trong GDNN).

Ghi chú: Các nhóm chỉ số được xây dựng theo logic đầu vào, quá trình và đầu ra, phục vụ giám sát chất lượng TVHN sau GDNN.

Bảng 3 cho thấy giám sát khung mô hình TVHN sau GDNN không nên chỉ dừng ở tỉ lệ có việc làm, mà cần theo dõi đồng thời mức độ tiếp cận dịch vụ, chất lượng quá trình tư vấn, kết quả việc làm và phát triển nghề nghiệp trong trung hạn. Cách tiếp cận này giúp cơ sở GDNN không chỉ đánh giá hiệu quả hồ sơ sau tốt nghiệp mà còn sử dụng dữ liệu phản hồi để cải tiến chương trình đào tạo và nâng cao chất lượng quản trị.

4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu đã khẳng định TVHN sau GDNN cần được tổ chức như một dịch vụ hỗ trợ phát triển nghề nghiệp theo vòng đời của người học, không thu hẹp thành hoạt động giới thiệu việc làm ngắn hạn. Trên cơ sở phân tích tài liệu và mô hình hóa, nghiên cứu đã đề xuất khung mô hình TVHN sau GDNN theo logic đầu vào, quá trình và đầu ra. Về đầu vào, mô hình dựa trên hồ sơ số người học, dữ liệu kết quả đào tạo và thông tin TTLĐ. Về quá trình, dịch vụ tư vấn được tổ chức theo chuỗi hoạt động liên thông gồm tư vấn cá thể hóa, kết nối việc làm và theo dõi sau tốt nghiệp. Về đầu ra, mô hình hướng tới việc làm phù hợp, ổn định nghề nghiệp và phát triển năng lực của người học, đồng thời hình thành kết quả dài hạn là phát triển nghề nghiệp suốt đời và nâng cao chất lượng GDNN. Bên cạnh đó, nghiên cứu đề xuất cơ chế tổ chức thực hiện theo phối hợp liên chủ thể và hệ thống chỉ số giám sát dựa trên dữ liệu nhằm theo dõi chất lượng chuyển tiếp việc làm và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp. Các kết quả này góp phần làm rõ vai trò của TVHN sau GDNN như một cấu phần của hệ thống bảo đảm chất lượng đào tạo.

Nghiên cứu đóng góp ba điểm mới: (1) Đề xuất mô hình TVHN sau GDNN theo logic đầu vào, quá trình và đầu ra nhằm tổ chức dịch vụ theo chuỗi hỗ trợ phát triển nghề nghiệp của người học; (2) Xây dựng khung hồ sơ số người học phục vụ tư vấn cá thể hóa và theo dõi chuyên tiếp nghề nghiệp theo vòng đời; (3) Đề xuất nhóm chỉ số giám sát dựa trên dữ liệu nhằm đánh giá kết quả việc làm và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy TVHN sau GDNN cần được nhìn nhận như một cấu phần của quản trị chất lượng đào tạo và chính sách hỗ trợ chuyển tiếp việc làm, thay vì chỉ là hoạt động giới thiệu việc làm ngắn hạn. Điều này hàm ý rằng, ở cấp chính sách, cần làm rõ vị trí, chức năng, yêu cầu dữ liệu tối thiểu và cơ chế triển khai của dịch vụ tư vấn sau tốt nghiệp; ở cấp cơ sở GDNN, cần tích hợp hoạt động này vào hệ thống bảo đảm chất lượng, gắn với theo dõi người học, thu thập phản hồi từ doanh nghiệp và sử dụng dữ liệu việc làm sau tốt nghiệp để điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu bảo đảm chất lượng trong cơ sở GDNN (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2017). Đồng thời, khung mô hình đề xuất cũng cho thấy hồ sơ số người học và dữ liệu theo dõi sau tốt nghiệp không chỉ phục vụ tư vấn cá thể hóa mà còn là căn cứ quan trọng để giám sát kết quả việc làm, mức độ thích ứng nghề nghiệp

và cải tiến chất lượng đào tạo, đồng thời phù hợp với yêu cầu tăng cường dịch vụ việc làm và hỗ trợ chuyển tiếp việc làm cho người học trong mối liên hệ giữa cơ sở GDNN với hệ thống dịch vụ việc làm (Chính phủ, 2021).

Từ đó, nghiên cứu khuyến nghị việc triển khai thí điểm mô hình nên ưu tiên ở những cơ sở GDNN có mức độ sẵn sàng về nhân lực tư vấn, hạ tầng dữ liệu và liên kết doanh nghiệp. Trong quá trình triển khai, cần xác định quy trình nghiệp vụ tối thiểu, bộ dữ liệu cốt lõi, trách nhiệm của các chủ thể tham gia và nhóm chỉ số giám sát để theo dõi hiệu quả thực hiện. Do nghiên cứu này chủ yếu dựa trên phân tích tài liệu và mô hình hóa khái niệm, các nghiên cứu tiếp theo cần kiểm chứng khung đề xuất bằng dữ liệu thực nghiệm theo nhóm ngành, trình độ đào tạo và bối cảnh địa phương khác nhau, từ đó tiếp tục hoàn thiện mô hình theo hướng khả thi và có thể nhân rộng trong thực tiễn.

Tuyên bố về vai trò của tác giả: Trần Văn Khởi chịu trách nhiệm về ý tưởng nghiên cứu, thu thập và xử lý tài liệu, xây dựng nội dung, viết và hoàn thiện bản thảo; Đặng Thị Huyền viết và hoàn thiện bản thảo.

Tuyên bố về GenAI: Tác giả tuyên bố không sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo tạo sinh để tạo ra nội dung học thuật cốt lõi của bài báo.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Thông tin tài trợ: Bài báo được tài trợ bởi đề tài KH-CN cấp Bộ “Nghiên cứu đề xuất các mô hình tư vấn hướng nghiệp trước, trong và sau giáo dục nghề nghiệp”, mã số CB2024-02.

Lời cảm ơn: Bài báo này là sản phẩm nghiên cứu của Đề tài cấp Bộ “Nghiên cứu đề xuất các mô hình tư vấn hướng nghiệp trước, trong và sau giáo dục nghề nghiệp”, mã số: CB2024-02.

Tài liệu tham khảo

- Bộ GD-ĐT (2026). *Thông tư số 16/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 quy định về hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục*.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017). *Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp*.
- Chính phủ (2021). *Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 về quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm*.
- Đặng Thu Thủy (2022). *Định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong bối cảnh hiện nay*. *Tạp chí Quản lý Giáo dục*, 14(2), 38-45.
- Đỗ Thị Bích Loan (2020). *Giải pháp phân luồng học sinh sau Trung học cơ sở*. Đề tài Khoa học cấp Quốc gia, mã số: KHGD/16-20.ĐT.002.
- European Lifelong Guidance Policy Network (2015). *Guidelines for policies and systems development for lifelong guidance: A Reference Framework for the EU and for the Commission*. <https://www.elgpn.eu/publications/browse-by-language/english/elgpn-tools-no-6-guidelines-for-policies-and-systems-development-for-lifelong-guidance/>
- Hooley, T. (2014). *The evidence base on lifelong guidance: A guide to key findings for effective policy and practice* (ELGPN Tools No. 3). European Lifelong Guidance Policy Network.
- International Labour Organization (2021). *Public employment services: Diagnostic tool and guide*. https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/%40ed_emp/documents/publication/wcms_829545.pdf
- Nguyễn Ngọc Lan (2020). *Nâng cao hiệu quả tư vấn nghề nghiệp cho sinh viên ở các trường đại học Việt Nam*. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế đối ngoại*, 123. <https://byvn.net/24IL>
- OECD (2021). *Career guidance for adults in a changing world of work*. <https://doi.org/10.1787/9a94bfad-en>
- OECD (2023). *Building future-ready vocational education and training systems*. <https://doi.org/10.1787/28551a79-en>
- Psifidou, I., Mouratoglou, N., Farazouli, A., & Harrison, C. (2022). *Minimising early leaving from vocational education and training in Europe: Career guidance and counselling as auxiliary levers* (Cedefop working paper No. 11). Publications Office of the European Union. https://www.cedefop.europa.eu/files/6211_en.pdf
- Quốc hội (2025a). *Luật Giáo dục nghề nghiệp*. Luật số 124/2025/QH15, ban hành ngày 10/12/2025.
- Quốc hội (2025b). *Luật Việc làm*. Luật số 74/2025/QH15, ban hành ngày 16/6/2025.
- Romero-Rodríguez, S., Moreno-Morilla, C., & Mateos-Blanco, T. (2022). *Laying bricks to build integrated career guidance plans: Best practices in vocational education and training in Andalusia, Spain*. *Frontiers in Psychology*, 13, 1001836. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.1001836>
- Zelloth, H. (2014). *Career guidance for vocational education and training (VET)*. *Journal of the National Institute for Career Education and Counselling*, 33(1), 49-55. <https://doi.org/10.20856/jniccc.3308>